

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công khai quyết toán ngân sách nhà nước**  
**tỉnh Thái Nguyên năm 2024**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 25/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc Phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2024.

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 4112/TTr-STC ngày 27/6/2025.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công khai số liệu về quyết toán ngân sách nhà nước năm 2024 tỉnh Thái Nguyên với các nội dung cụ thể như sau:

(Có Thuyết minh và các Phụ lục chi tiết kèm theo)

**Điều 2.** Sở Tài chính phối hợp với các đơn vị có liên quan hướng dẫn các đơn vị dự toán, các địa phương và cơ sở tổ chức thực hiện.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Khu vực VII; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *th*

**Nơi nhận:**

- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, KT. *th*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Huy Dũng**



## PHỤ LỤC

**Thuyết minh quyết toán ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2024**  
(Kèm theo Quyết định số 1574/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

### I. Tổng số thu ngân sách nhà nước

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh đạt 20.388.183 triệu đồng, bằng 126,5% so với dự toán Trung ương giao, bằng 104,5% so với dự toán HĐND tỉnh giao, bằng 102,5% so với quyết toán năm 2023. Trong đó:

#### 1. Thu nội địa

Thu nội địa đạt 17.471.507 triệu đồng, bằng 128,3% dự toán Trung ương giao, bằng 102,8% dự toán HĐND tỉnh giao, bằng 101% so với quyết toán năm 2023.

Có 13/16 khoản thu đạt và vượt mức dự toán Trung ương, HĐND tỉnh giao, trong đó có một số khoản thu vượt như:

- Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý: Đạt 961.331 triệu đồng, bằng 108% dự toán trung ương giao, bằng 102,8% dự toán HĐND tỉnh giao, bằng 99,2% so với quyết toán năm 2023. Nguyên nhân do tình hình kinh tế có chuyển biến tích cực, các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp tăng trưởng khá dẫn đến số thu từ khu vực này đạt cao so với dự toán được giao.

- Thu từ doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý: Đạt 58.994 triệu đồng, bằng 109,2% dự toán Trung ương và HĐND tỉnh giao, bằng 101,2% so với quyết toán năm 2023. Số thu tăng chủ yếu là từ các doanh nghiệp: Bệnh viện A, Văn phòng đăng ký đất đai, Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Thái Nguyên, Công ty bảo hiểm ViettinBank Thái Nguyên.

- Thu từ khu vực tư nhân và ngoài quốc doanh: Đạt 1.951.330 triệu đồng, bằng 112,8% dự toán Trung ương giao, bằng 103,2% dự toán HĐND tỉnh giao và bằng 104,6% so với quyết toán năm 2023. Tăng thu do các chính sách ưu đãi, hỗ trợ vay vốn, cải thiện môi trường kinh doanh đã giúp doanh nghiệp phát triển, cùng với đó, tỉnh Thái Nguyên đã cải thiện môi trường đầu tư, khuyến khích doanh nghiệp mở rộng sản xuất kinh doanh góp phần tăng thu ngân sách nhà nước.

- Thu từ lệ phí trước bạ: Đạt 540.509 triệu đồng, bằng 146,1% dự toán Trung ương giao, bằng 125,7% dự toán HĐND tỉnh giao và bằng 121,8% so với quyết toán năm 2023.

- Thuế Thu nhập cá nhân: Thực hiện cả năm đạt 1.469.041 triệu đồng, bằng 115,7% dự toán Trung ương giao, bằng 113% dự toán HĐND tỉnh giao và bằng 108% so với quyết toán năm 2023.

- Chỉ tiêu thuế thu nhập cá nhân và lệ phí trước bạ vượt dự toán được giao, nguyên nhân do thị trường bất động sản sôi động dẫn tới các khoản thu từ giao dịch mua bán đối với lĩnh vực này như thuế thu nhập cá nhân đối với chuyển nhượng bất động sản, lệ phí trước bạ tăng mạnh.

- Thu từ thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đạt 31.826 triệu đồng, bằng 122,4% so với dự toán Trung ương và HĐND tỉnh giao và bằng 110% so với quyết toán năm 2023. Nguyên nhân chủ yếu do trong năm 2024 phát sinh số thuế phải nộp từ các dự án trúng đấu giá quyền sử dụng đất.

- Thu từ thuế bảo vệ môi trường: Đạt 393.799 triệu đồng, bằng 127% dự toán Trung ương giao, bằng 112,5% dự toán HĐND tỉnh giao, bằng 112,6% so với quyết toán năm 2023. Chỉ tiêu này vượt dự toán được giao là do Cục thuế tỉnh (nay là Chi cục Thuế Khu vực VII) tiếp tục tham mưu cho UBND tỉnh làm việc với các doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu trọng điểm trên địa bàn tỉnh, động viên các doanh nghiệp ưu tiên tiêu thụ mặt hàng xăng dầu của doanh nghiệp đầu mối trong tỉnh nhằm tăng sản lượng tiêu thụ xăng dầu, dẫn đến tăng số thuế bảo vệ môi trường.

- Thu tiền sử dụng đất: Đạt 5.343.708 triệu đồng, bằng 172% dự toán Trung ương giao, bằng 104,8% dự toán HĐND tỉnh giao, bằng 116,2% so với quyết toán năm 2023. Tăng thu do sự chỉ đạo quyết liệt của chính quyền địa phương, sự vào cuộc của các Sở, ngành nên các thủ tục hành chính về đất đai được tiến hành kịp thời, cùng với đó là thị trường bất động sản của Thái Nguyên đã có khởi sắc, góp phần tăng thu tiền sử dụng đất.

- Thu khác ngân sách: Đạt 850.677 triệu đồng, bằng 223,9% dự toán Trung ương giao, bằng 135% dự toán HĐND tỉnh giao, bằng 146,1% so với quyết toán năm 2023. Nguyên nhân chủ yếu tăng thu do phát sinh khoản thu đột biến từ bán tài sản tang vật từ các vụ án.

- Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: Đạt 340.794 triệu đồng, bằng 121,7% dự toán Trung ương và HĐND tỉnh giao. Chỉ tiêu này đạt cao trong năm là do có khoản tiền chậm nộp của Công ty TNHH Khai thác chế biến khoáng sản Núi pháo.

- Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản: Đạt 16.999 triệu đồng, bằng 340% dự toán Trung ương và HĐND tỉnh giao. Nguyên nhân là do có khoản thu đột biến đền bù tài sản trên đất công, khoản thu này phụ thuộc vào tiến độ thực hiện của dự án.

- Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế: Đạt 5.463 triệu đồng, bằng 109% dự toán Trung ương và HĐND tỉnh giao. Nguyên nhân là do Công ty Cổ phần nước sạch Thái Nguyên nộp thu nhập từ cổ tức được chia từ phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.

- Thu từ hoạt động kiến thiết: Đạt 25.253 triệu đồng, bằng 168% dự toán Trung ương và HĐND tỉnh giao, bằng 159,2% so với quyết toán năm 2023. Nguyên nhân do trên địa bàn ghi nhận có 01 trường hợp trúng thưởng xổ số Vietlot dẫn đến số thu tăng đột biến.

\*Các khoản thu không đạt dự toán giao:

- Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: Đạt 4.290.130 triệu đồng, bằng 107,3% dự toán Trung ương giao, bằng 96,4% dự toán HĐND tỉnh giao, bằng 89% so với quyết toán năm 2023. Chỉ tiêu này không hoàn thành dự toán tỉnh giao do khi xây dựng dự toán, dự ước doanh thu năm 2024 của Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên (SEVT) đạt 27 tỷ USD, nhưng do ảnh hưởng của thị trường dẫn đến doanh thu xuất khẩu bị giảm mạnh, nên doanh thu của Công ty SEVT năm 2024 chỉ đạt 24 tỷ USD, giảm 03 tỷ USD so với mức doanh thu dự kiến khi xây dựng dự toán.

- Thu phí, lệ phí: Đạt 220.386 triệu đồng, bằng 95,8% dự toán Trung ương và HĐND tỉnh giao, bằng 102,6% so với quyết toán năm 2023. Nguyên nhân là do những tháng đầu năm 2024, hoạt động nổ mìn phục vụ khai thác của Công ty TNHH Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo bị gián đoạn, ảnh hưởng đến các chỉ tiêu, kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty dẫn đến số phí Bảo vệ môi trường từ khai thác khoáng sản giảm.

- Thu tiền thuê đất, mặt nước: Đạt 971.235 triệu đồng, bằng 101,7% dự toán Trung ương giao, bằng 74,7% dự toán HĐND tỉnh giao, bằng 79,4% so với quyết toán năm 2023. Nguyên nhân do một số dự án chưa đảm bảo tiến độ giải phóng mặt bằng, giao đất...

Về tổng thể tình hình thực hiện thu ngân sách nhà nước năm 2024 cơ bản đạt kết quả cao so với dự toán giao đầu năm. Kết quả thu ngân sách của 9/9 huyện, thành phố hoàn thành và hoàn thành vượt mức dự toán được giao.

## **2. Thu xuất, nhập khẩu**

Thu xuất, nhập khẩu thực hiện đạt 2.647.563 triệu đồng, bằng 105,9% dự toán Trung ương và HĐND tỉnh giao, bằng 104,2% so với quyết toán năm 2023. Thu tăng trong năm chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu của một số doanh nghiệp đóng góp số thu chủ yếu trên địa bàn tăng, cụ thể:

+ Công ty TNHH KHVATECH Thái Nguyên số thu đạt 214,3 tỷ đồng (tăng 54.153,92% so với năm 2023 chỉ đạt 395 triệu đồng) từ hoạt động nhập khẩu vật tư, linh kiện sản xuất sản phẩm điện tử.

+ Công ty Cổ phần Thép Toàn Thắng số thu đạt 131,6 tỷ đồng (tăng 215,4% so với năm 2023 chỉ đạt 41,7 tỷ đồng) từ hoạt động nhập khẩu than, quặng sắt sản xuất sản phẩm phôi thép.

+ Công ty TNHH Khai thác và chế biến khoáng sản Núi Pháo số thu đạt 74,8 tỷ đồng (tăng 538,55% so với năm 2023 chỉ đạt 11,7 tỷ đồng) từ hoạt động xuất khẩu mặt hàng CAF2 (Flourspar cấp acid) và bismuth.

- Trong năm, Hải quan Thái Nguyên đã làm tốt công tác tuyên truyền, vận động người khai hải quan chưa thực hiện khai báo hải quan tại Thái Nguyên hoặc khai báo tại Hải quan Thái Nguyên và Hải quan cửa khẩu về thực hiện khai báo hải quan và nộp thuế tại Thái Nguyên. Kết quả có một số Công ty có số thu ngân sách lớn những năm qua còn thực hiện khai báo hải quan tại cửa khẩu, năm 2024 đã lựa chọn thực hiện khai báo 100% cho hàng hoá nhập khẩu tại Thái Nguyên, cụ thể: Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng năm 2024 đóng góp số thu là 218.1 tỷ đồng (tăng 360,76% so với năm 2023 chỉ đạt 47,3 tỷ đồng) từ hoạt động nhập khẩu than, phân bón phục vụ sản xuất sắt, thép

### **3. Thu viện trợ, huy động, đóng góp**

Thực hiện đạt 168.008 triệu đồng.

## **II. Thu ngân sách địa phương**

Thu ngân sách địa phương năm 2024 đạt 41.023.158 triệu đồng, cụ thể như sau:

### **1. Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng**

- Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100%: 8.997.519 triệu đồng
- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ: 7.815.544 triệu đồng.

### **2. Thu chuyển nguồn năm 2023 sang năm 2024**

Thực hiện đạt 12.302.093 triệu đồng.

### **3. Thu kết dư ngân sách năm 2023 chuyển sang**

Thực hiện đạt 825.137 triệu đồng.

### **4. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**

Thực hiện đạt 10.963.819 triệu đồng, trong đó:

- Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương cho ngân sách tỉnh: 3.142.770 triệu đồng;
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện: 6.001.004 triệu đồng;
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện cho ngân sách cấp xã: 1.820.045 triệu đồng.

### **5. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên**

Thực hiện thu đạt 119.045 triệu đồng.

## **III. Chi ngân sách địa phương**

Quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2024 là 38.612.960 triệu đồng. Chi tiết như sau:

### **1. Chi cân đối**

Thực hiện đạt 30.528.304 triệu đồng, cụ thể:

### **1.1. Chi đầu tư phát triển**

Thực hiện đạt 6.918.645 triệu đồng, tăng 75% so với dự toán Trung ương giao và giảm 18,8% so với dự toán HĐND tỉnh giao. Trong đó:

- Chi xây dựng cơ bản tập trung là 1.314.744 triệu đồng, tăng 475.143 triệu đồng, tăng 57% so với dự toán Trung ương và HĐND giao. Nguyên nhân tăng do thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm 2024.

- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất và tiền thuê đất đạt 3.461.697 triệu đồng, giảm 40,4% so với dự toán HĐND tỉnh giao. Số kinh phí thực hiện giảm so với dự toán HĐND tỉnh giao chủ yếu ở ngân sách cấp tỉnh do thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp không đạt kế hoạch giao, một số dự án cấp huyện chưa có khối lượng hoàn ứng theo tiến độ hợp đồng, tiến độ thực hiện dự án (dự án mới khởi công, dự án còn vướng mắc giải phóng mặt bằng,...); dự án khu dân cư, khu tái định cư trên địa bàn huyện gặp nhiều khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện do vướng mặt bằng, nguồn cung nguyên vật liệu hạn chế... khiến dự án không giải ngân hết số vốn được giao.

- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 11.855 triệu đồng.

- Chi đầu tư khác: 433.744 triệu đồng, trong đó: Chi hỗ trợ các địa phương mua xi măng 81.497 triệu đồng; hỗ trợ tiền thuê hạ tầng cho các công ty thuộc Tập đoàn Samsung 100.000 triệu đồng; kinh phí ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội 24.000 triệu đồng; bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ hỗ trợ Hợp tác xã, Quỹ bảo vệ môi trường, Quỹ hỗ trợ nông dân tỉnh 43.108 triệu đồng.

- Chi Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình mục tiêu, hỗ trợ có mục tiêu khác (Vốn ngân sách trung ương hỗ trợ có mục tiêu): 1.691.603 triệu đồng.

### **1.2. Chi thường xuyên**

Thực hiện đạt 10.963.290 triệu đồng, tăng 1.739.729 triệu đồng so với dự toán Trung ương giao (tăng 18,9%) và tăng 848.636 triệu đồng so với dự toán HĐND tỉnh giao (tăng 8,4%), cụ thể:

- Chi an ninh - quốc phòng: Thực hiện đạt 519.756 triệu đồng, bằng 171,5% dự toán HĐND tỉnh giao. Nguyên nhân tăng do bổ sung kinh phí thực hiện diễn tập phòng thủ cấp huyện; kinh phí cho lực lượng đảm bảo an ninh trật tự ở cơ sở, kinh phí thực hiện chính sách cho công an xã bán chuyên trách, kinh phí tăng lương cơ sở của lực lượng dân quân tự vệ; kinh phí tuyên truyền Luật Căn cước 2023; kinh phí tuyên truyền trải nghiệm thực hành chữa cháy và cứu nạn cứu hộ,...

- Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: Thực hiện đạt 4.740.411 triệu đồng, bằng 119% dự toán Trung ương giao và bằng 112% dự toán HĐND

tính giao. Nguyên nhân do tăng mức lương cơ sở và tăng các chế độ chính sách theo lương, lương cho hợp đồng giảng dạy, khoản giảng dạy cho giáo viên; kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 05/2024/NQ-HĐND ngày 27/6/2024 của HĐND tỉnh.

- Chi sự nghiệp khoa học - công nghệ: Thực hiện đạt 44.878 triệu đồng, bằng 148% dự toán Trung ương giao, bằng 135% dự toán HĐND tỉnh giao. Nguyên nhân do tăng kinh phí tăng lương cơ sở theo Nghị định số 73/2023/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ; bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học.

- Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình: Thực hiện đạt 1.089.617 triệu đồng, bằng 139% dự toán HĐND tỉnh giao. Nguyên nhân tăng do bổ sung kinh phí thực hiện Nghị định số 73/2023/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ (tăng mức lương cơ sở); bổ sung kinh phí thực hiện chính sách bảo hiểm y tế theo Nghị định số 75/2023/NĐ-CP ngày 19/10/2023 của Chính phủ.

- Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin, thể dục thể thao: Thực hiện đạt 301.719 triệu đồng, bằng 108,5% dự toán HĐND tỉnh giao. Nguyên nhân tăng do bổ sung kinh phí thực hiện Nghị định số 73/2023/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ (tăng mức lương cơ sở), tổ chức các hoạt động phục vụ chương trình gặp mặt Gia đình thân nhân liệt sĩ, chiến sĩ Điện Biên, thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến; phối hợp tổ chức Liên hoan truyền hình toàn quân lần thứ XIV; tổ chức các hoạt động kỷ niệm 80 năm Ngày thành lập Quân đội nhân dân Việt Nam (22/12/1944-22/12/2024) và 35 năm Ngày hội Quốc phòng Toàn dân (22/12/1989-22/12/2024).

- Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn: Thực hiện đạt 79.988 triệu đồng, bằng 113,4% dự toán HĐND tỉnh giao. Nguyên nhân tăng do bổ sung kinh phí thực hiện Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ (tăng mức lương cơ sở).

- Chi sự nghiệp môi trường: Thực hiện đạt 161.581 triệu đồng, bằng 72% dự toán HĐND tỉnh giao. Nguyên nhân giảm do tiết kiệm trong đấu thầu, quyết toán theo khối lượng thực tế.

- Chi sự nghiệp kinh tế: Thực hiện đạt 906.703 triệu đồng, bằng 55,6% dự toán HĐND tỉnh giao, nguyên nhân do một số công trình sửa chữa, bảo dưỡng có tính chất đặc thù phụ thuộc nhiều vào thời tiết dẫn đến phải hủy dự toán hoặc chuyển nguồn sang năm tiếp tục thực hiện theo quy định đối với các công trình được bố trí vốn Chương trình mục tiêu quốc gia; một số dự án cấp huyện chưa đủ điều kiện nghiệm thu khối lượng.

- Chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể: Thực hiện đạt 2.418.402 triệu đồng, bằng 122% dự toán HĐND tỉnh giao. Nguyên nhân tăng do bổ sung kinh phí thực hiện Nghị định số 73/202/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ (tăng mức

lương cơ sở), tăng kinh phí thực hiện chế độ, chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh Thái Nguyên theo Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND, kinh phí thực hiện Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ quy định chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

- Chi bảo đảm xã hội: Thực hiện đạt 567.658 triệu đồng, bằng 119% dự toán HĐND tỉnh giao. Nguyên nhân tăng do bổ sung kinh phí thực hiện Nghị định số 73/202/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ (tăng mức lương cơ sở).

### **1.3. Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính**

Dự toán giao 1.000 triệu đồng, quyết toán 1.000 triệu đồng, bằng 100% so với dự toán Trung ương và HĐND tỉnh giao.

### **1.4. Chi chuyển nguồn**

Tổng kinh phí chuyển nguồn ngân sách nhà nước năm 2024 sang năm 2025: 12.586.632 triệu đồng, tăng so với quyết toán năm 2023 là 284.539 triệu đồng, tăng chủ yếu các dự án đầu tư được phép kéo dài sang năm 2025; kinh phí Trung ương bổ sung có mục tiêu bổ sung sau ngày 30/9 (kinh phí khắc phục hậu quả bão số 3 và mưa lũ sau bão, kinh phí chi trả chế độ cho biên chế giáo viên, kinh phí hỗ trợ hội văn học nghệ thuật), kinh phí Chương trình Mục tiêu quốc gia chưa thực hiện giải ngân hết trong năm được kéo dài thực hiện sang năm 2025, kinh phí tiết kiệm 5% chi thường xuyên theo Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ. Cụ thể:

- Ngân sách tỉnh: 8.771.582 triệu đồng, giảm so với năm 2023 là 139.704 triệu đồng.

- Ngân sách huyện chi chuyển nguồn: 3.586.267 triệu đồng, chủ yếu là nguồn thực hiện cải cách tiền lương, kinh phí ngân sách tỉnh cấp sau ngày 30/9, kinh phí chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển sang năm sau theo quy định của Luật Đầu tư công.

- Ngân sách xã chi chuyển nguồn: 228.783 triệu đồng; chủ yếu là chi chuyển nguồn thực hiện cải cách tiền lương, các khoản tăng thu tiết kiệm chi,...

### **1.5. Chi trả lãi, phí tiền vay**

Thực hiện đạt 58.737 triệu đồng.

## **2. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới**

Tổng chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới là 7.821.049 triệu đồng, trong đó:

- Chi bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách cấp huyện: 6.001.004 triệu đồng;

- Chi bổ sung từ ngân sách huyện cho ngân sách cấp xã: 1.820.045 triệu đồng.

#### **IV. Chi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác**

Thực hiện đạt 2.866.736 triệu đồng, bằng 95,4% dự toán Trung ương và HĐND tỉnh giao.

#### **V. Kết dư ngân sách địa phương**

Kết dư ngân sách địa phương là 2.410.197 triệu đồng, trong đó:

1. Kết dư ngân sách tỉnh: 21.552 triệu đồng;
2. Kết dư ngân sách huyện: 2.320.404 triệu đồng;
3. Kết dư ngân sách xã: 68.241 triệu đồng.

#### **VI. Thuyết minh chênh lệch so với số báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2024**

##### **1. Tăng thu ngân sách**

Tăng thu ngân sách nhà nước 53.444 triệu đồng. Cụ thể: Tăng thu ngân sách Trung ương do ngân sách tỉnh nộp trả ngân sách Trung ương kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia theo Quyết định số 1685/QĐ-UBND ngày 02/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh, số tiền: 53.444 triệu đồng.

##### **2. Tăng chi ngân sách**

Số tăng chi ngân sách địa phương là 599.893 triệu đồng, trong đó:

- Tăng chi chuyển nguồn là 546.580 triệu đồng, cụ thể:
  - + Thực hiện chuyển nguồn vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ địa phương theo Công văn số 7067/BTC-TH ngày 23/5/2025 của Bộ Tài chính: 331.637 triệu đồng;
  - + Chuyển nguồn cải cách tiền lương và kinh phí sự nghiệp khoa học: 214.943 triệu đồng.
- Tăng nộp trả ngân sách Trung ương kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia theo Quyết định số 1685/QĐ-UBND ngày 02/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh, số tiền: 53.444 triệu đồng.
  - Giảm chi thường xuyên: 130,7 triệu đồng, cụ thể:
    - + Giảm chi sự nghiệp khoa học công nghệ, số tiền 128,9 triệu đồng (thực hiện chuyển nguồn Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ).
    - + Giảm chi khác: 1,8 triệu đồng (Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên nộp trả ngân sách tỉnh).

##### **3. Giảm kết dư ngân sách**

Giảm kết dư ngân sách tỉnh số tiền 599.893 triệu đồng, tương ứng với các nhiệm vụ tăng chi ngân sách địa phương 599.893 triệu đồng.

*(Có các Phụ biểu chi tiết kèm theo)*

## CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>20.400.000</b>	<b>33.083.064</b>	<b>162,2</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>16.187.160</b>	<b>16.711.958</b>	<b>103,2</b>
-	Thu NSDP hưởng 100%	8.343.000	8.896.414	106,6
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	7.844.160	7.815.544	99,6
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>3.004.040</b>	<b>3.142.770</b>	<b>104,6</b>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách			
2	Thu bổ sung có mục tiêu	3.004.040	3.142.770	104,6
<b>III</b>	<b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>		<b>101.106</b>	
<b>IV</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>	<b>1.208.800</b>	<b>12.302.093</b>	<b>1.017,7</b>
<b>V</b>	<b>Thu kết dư</b>		<b>825.137</b>	
<b>VI</b>	<b>Vay của ngân sách cấp tỉnh</b>			
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>20.400.000</b>	<b>30.672.867</b>	<b>150,4</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>18.347.115</b>	<b>15.139.176</b>	<b>82,5</b>
1	Chi đầu tư phát triển	6.937.535	5.291.282	76,3
2	Chi thường xuyên	9.719.009	9.788.157	100,7
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	58.737	58.737	100,0
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	100,0
5	Dự phòng ngân sách	342.689		
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.288.145		
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>2.052.885</b>	<b>2.866.736</b>	<b>139,6</b>
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	711.898	554.491	77,9
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.340.987	2.312.245	172,4
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>		<b>12.586.632</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi nộp trả ngân sách cấp trên</b>		<b>80.322</b>	
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP</b>		<b>2.410.197</b>	
<b>D</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP</b>	<b>74.366</b>	<b>64.241</b>	<b>86,4</b>
<b>I</b>	<b>Từ nguồn vay để trả nợ gốc</b>			
<b>II</b>	<b>Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh</b>	<b>74.366</b>	<b>64.241</b>	<b>86,4</b>
<b>E</b>	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP</b>			
<b>I</b>	<b>Vay để bù đắp bội chi</b>			
<b>II</b>	<b>Vay để trả nợ gốc</b>			
<b>G</b>	<b>TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP (*)</b>	<b>998.086</b>	<b>928.562</b>	<b>93,0</b>

**Ghi chú:** (\*) Tổng mức dư nợ vay cuối năm của NSDP không bao gồm dự án REII.

## QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		So sánh (%)	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>	<b>19.515.000</b>	<b>16.187.160</b>	<b>33.515.413</b>	<b>29.940.294</b>	<b>172</b>	<b>185</b>
<b>A</b>	<b>TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN</b>	<b>19.515.000</b>	<b>16.187.160</b>	<b>20.287.077</b>	<b>16.711.958</b>	<b>104</b>	<b>103</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>17.000.000</b>	<b>16.172.160</b>	<b>17.471.507</b>	<b>16.543.950</b>	<b>103</b>	<b>102</b>
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	935.000	909.600	961.311	936.956	103	103
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	54.000	51.840	58.994	56.665	109	109
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4.450.000	4.272.000	4.290.130	4.118.103	96	96
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.890.000	1.829.600	1.951.330	1.883.437	103	103
5	Lệ phí trước bạ	430.000	430.000	540.509	540.509	126	126
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			5	5		
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	26.000	26.000	31.826	31.826	122	122
8	Thuế thu nhập cá nhân	1.300.000	1.248.000	1.469.041	1.407.938	113	113
9	Thuế bảo vệ môi trường	350.000	213.120	393.799	236.302	113	111
10	Thu phí, lệ phí	230.000	197.000	220.386	182.015	96	92
-	Phí và lệ phí Trung ương	33.000		95.801	57.430	290	
-	Phí và lệ phí địa phương	197.000	197.000	124.585	124.585	63	63
11	Thu tiền sử dụng đất	5.100.000	5.100.000	5.343.708	5.343.708	105	105
12	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1.300.000	1.300.000	971.235	971.235	75	75
13	Thu từ bán tài sản nhà nước						
14	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			47	47		
15	Thu khác ngân sách	630.000	468.000	850.677	625.911	135	134
16	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	280.000	105.000	340.794	162.577	122	155
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	5.000	5.000	16.999	16.999	340	340
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	5.000	2.000	5.463	4.464	109	223
19	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	15.000	15.000	25.253	25.253	168	168
<b>II</b>	<b>Thu từ dầu thô</b>						
<b>III</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu</b>	<b>2.500.000</b>		<b>2.647.563</b>		<b>106</b>	
1	Thuế xuất khẩu	47.000		101.385		216	
2	Thuế nhập khẩu	40.000		119.535		299	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu			2			
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	2.412.000		2.421.353			
5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam			316			
6	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện			4.550			
7	Thu khác	1.000		422			
<b>IV</b>	<b>Thu viện trợ, huy động, đóng góp</b>	<b>15.000</b>	<b>15.000</b>	<b>168.008</b>	<b>168.008</b>		
<b>B</b>	<b>THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH</b>			<b>101.106</b>	<b>101.106</b>		
<b>C</b>	<b>THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC</b>			<b>825.137</b>	<b>825.137</b>		
<b>D</b>	<b>THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG</b>			<b>12.302.093</b>	<b>12.302.093</b>		

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	I=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>20.400.000</b>	<b>9.119.376</b>	<b>11.280.624</b>	<b>30.672.867</b>	<b>15.514.881</b>	<b>15.157.985</b>	<b>150,4</b>	<b>170,1</b>	<b>134,4</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>18.347.115</b>	<b>7.066.491</b>	<b>11.280.624</b>	<b>15.139.176</b>	<b>4.292.662</b>	<b>10.846.514</b>	<b>82,5</b>	<b>60,7</b>	<b>96,2</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>6.937.535</b>	<b>3.117.650</b>	<b>3.819.885</b>	<b>5.291.282</b>	<b>1.760.041</b>	<b>3.531.241</b>	<b>76,3</b>	<b>56,5</b>	<b>92,4</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	6.660.169	2.908.676	3.751.493	5.059.933	1.528.692	3.531.241	76,0	52,6	94,1
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>									
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				449.181	142.009	307.172			
-	Chi khoa học và công nghệ									
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	5.505.868	1.754.375	3.751.493	3.461.697	952.001	2.509.696	62,9	54,3	66,9
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	15.000	15.000		11.855	5.484	6.372	79,0	36,6	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật									
3	Chi đầu tư phát triển khác	277.366	208.974	68.392	231.349	231.349		83,4	110,7	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>9.719.009</b>	<b>3.200.453</b>	<b>6.518.556</b>	<b>9.788.157</b>	<b>2.472.884</b>	<b>7.315.273</b>	<b>100,7</b>	<b>77,3</b>	<b>112,2</b>
	<i>Trong đó:</i>									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.240.532	697.104	3.543.428	4.716.891	758.107	3.958.785	111,2	108,8	111,7
2	Chi khoa học và công nghệ	33.271	33.271			44.878			134,9	
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>58.737</b>	<b>1.201</b>	<b>57.536</b>	<b>58.737</b>	<b>58.737</b>		<b>100,0</b>	<b>4890,7</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>		<b>1.000</b>	<b>1.000</b>		<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
V	Dự phòng ngân sách	342.689	145.395	197.294						
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.288.145	600.792	687.353						
B	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>2.052.885</b>	<b>2.052.885</b>		<b>2.866.736</b>	<b>2.370.315</b>	<b>496.421</b>	<b>139,6</b>	<b>115,5</b>	
I	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>711.898</b>	<b>711.898</b>		<b>554.491</b>	<b>89.800</b>	<b>464.691</b>	<b>77,9</b>	<b>12,6</b>	
1	CTMT quốc gia giảm nghèo bền vững	81.890	81.890		54.955	15.797	39.159	67,1	19,3	
2	CTMT quốc gia Nông thôn mới	231.656	231.656		238.349	23.746	214.603	102,9	10,3	
3	CTMT quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	398.352	398.352		261.187	50.257	210.930	65,6	12,6	
II	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>1.340.987</b>	<b>1.340.987</b>		<b>2.312.245</b>	<b>2.280.515</b>	<b>31.730</b>	<b>172,4</b>	<b>170,1</b>	
C	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>				<b>12.586.632</b>	<b>8.771.582</b>	<b>3.815.050</b>			
D	<b>CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>				<b>80.322</b>	<b>80.322</b>				

## QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	4=2/1
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>13.820.869</b>	<b>19.224.675</b>	<b>139,1</b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>	<b>3.750.338</b>	<b>3.709.793</b>	<b>98,9</b>
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC</b>	<b>10.070.531</b>	<b>6.662.977</b>	<b>66,2</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>4.775.090</b>	<b>3.065.812</b>	<b>64,2</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.466.116	2.834.463	63,5
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	139.626	142.009	
-	Chi khoa học và công nghệ	51.870		
-	Chi quốc phòng		48.711	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		73.505	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	107.514	126.368	
-	Chi văn hóa thông tin	72.889	106.429	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	16.917	26.573	
-	Chi thể dục thể thao	290.391	166.342	
-	Chi bảo vệ môi trường	7.858		
-	Chi các hoạt động kinh tế	2.466.152	1.970.212	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	79.640	155.216	
-	Chi bảo đảm xã hội	98.897	19.099	
-	Chi đầu tư khác			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác	308.974	231.349	74,9
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>4.547.053</b>	<b>3.537.428</b>	<b>77,8</b>
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	697.104	765.839	109,9
-	Chi khoa học và công nghệ	33.271	44.878	134,9
-	Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội	115.331	116.070	100,6
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			
-	Chi y tế, dân số và gia đình	726.802	1.040.079	143,1
-	Chi văn hóa thông tin, thể dục thể thao	256.664	235.026	91,6
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	59.227	57.154	96,5
-	Chi bảo vệ môi trường	14.445	7.612	52,7

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
-	Chi các hoạt động kinh tế	1.914.867	509.173	26,6
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	594.573	629.526	105,9
-	Chi bảo đảm xã hội	79.871	86.891	108,8
-	Chi thường xuyên khác	54.898	45.179	82,3
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>1.201</b>	<b>58.737</b>	<b>4.890,7</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	<b>100,0</b>
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>145.395</b>		
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>600.792</b>		
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>		<b>8.771.582</b>	
<b>D</b>	<b>CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>		<b>80.322</b>	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán								So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	<b>TỔNG SỐ</b>	8.782.439	3.968.325	3.347.347	151.087	25.844	125.243	18.923.539	2.971.559	3.477.640	117.474	2.000	89.800	30.013	59.787	10.033.592	215	75	104	59
<b>I</b>	<b>CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC</b>	7.466.760	3.968.325	3.347.347	151.087	25.844	125.243	7.801.009	2.971.559	3.477.640	58.737	1.000	89.800	30.013	59.787	1.262.010	104,5	74,9	103,9	59,4
<b>A</b>	<b>Khối Quản lý Nhà nước</b>	2.831.090	403.855	2.284.732	142.504	25.772	116.732	2.610.012	249.768	2.156.425			81.676	29.984	51.692	122.144				
1	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	43.185		43.185				42.056		42.056										
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	66.597		66.597				64.155		64.155										
3	Sở Ngoại vụ	10.941		10.941				10.264		10.264										
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	232.142	23.172	185.828	23.142		23.142	219.121	9.369	181.730			17.575		17.575	10.448				
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	16.841		16.841				16.664		16.664										
6	Sở Tư pháp	19.911		19.345	566		566	19.208		18.643			565		565					
7	Sở Công Thương	27.711		27.711				27.022		27.022										
8	Sở Khoa học và Công nghệ	54.641		54.641				52.790		52.661						129				
9	Sở Tài chính	17.411		17.411				16.899		16.899										
10	Sở Xây dựng	13.394		13.394				13.176		13.176										
11	Sở Giao thông vận tải	133.490		133.490				130.310		121.310						9.000				
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	596.741	234	593.576	2.930		2.930	582.549	234	575.460						6.855				
13	Sở Y tế	452.073		451.488	585		585	439.109		421.739			419		419	16.950				
14	Sở Lao động, Thương binh và xã hội	179.331	16.615	135.344	27.372	4.392	22.980	153.893	8.109	125.754			17.653	9.089	8.564	2.376				
15	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	339.941	82.969	224.772	32.199	19.922	12.277	339.827	71.551	212.473			28.671	19.481	9.190	27.132				
16	Sở Tài nguyên và Môi trường	131.164		131.164				121.506		120.115						1.391				
17	Sở Thông tin và truyền thông	51.721	12.500	34.801	4.420		4.420	47.678	14.538	27.861			2.621		2.621	2.658				
18	Sở Nội vụ	75.593		75.393	200		200	70.768		70.568			200		200					
19	Thanh tra tỉnh	13.007		13.007				12.848		12.613						235				
20	Ban Dân tộc	63.184	165	11.930	51.089	1.458	49.631	62.448	114	7.021			13.971	1.413	12.558	41.341				
21	Ban Quản lý các Khu công nghiệp	288.278	268.200	20.078				164.064	145.853	14.583						3.628				
22	Văn phòng Ban An toàn giao thông	3.795		3.795				3.656		3.656										
<b>B</b>	<b>Khối đoàn thể và hỗ trợ các hội</b>	95.796		87.212	8.584	72	8.512	88.463		75.118			6.924	29	6.895	6.421				
1	Mặt trận Tổ quốc (Bao gồm Quyết toán Ủy ban Đoàn kết công giáo tỉnh)	13.163		12.863	300		300	12.585		12.287			298		298					
2	Tỉnh Đoàn Thái Nguyên	8.702		7.502	1.200		1.200	8.547		7.349			1.198		1.198					
3	Hội Liên hiệp Phụ nữ	19.656		17.502	2.154		2.154	19.468		10.951			2.139		2.139	6.378				
4	Hội Nông dân	12.768		9.130	3.638		3.638	10.788		8.747			2.041		2.041					





STT	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán								So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
44	Ban Quản lý dự án “Phát triển sinh kế chăn nuôi lợn rừng an toàn sinh học theo chuỗi giá trị” giai đoạn 2023 - 2025, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên						11		11											
45	Ban Quản lý Dự án Chuyển đổi cộng đồng tập trung vào trẻ em - CFCT (Định Hóa)						219		219											
46	Ban Quản lý và Tổ giúp việc Ban Quản lý Dự án Chuyển đổi cộng đồng tập trung vào trẻ em (CFCT) giai đoạn 2019 - 2028 (Huyện Võ Nhai)						100		100											
47	Ngân hàng Chính sách (kinh phí ủy thác)	18.000	18.000				24.000	24.000												
48	Quỹ hỗ trợ phát triển HTX tỉnh Thái Nguyên (Bổ sung vốn điều lệ)						30.000	30.000												
49	Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Thái Nguyên (Bổ sung vốn điều lệ)						7.858	7.858												
50	Quỹ hỗ trợ nông dân tỉnh Thái Nguyên (Bổ sung vốn điều lệ)						5.250	5.250												
51	Các công ty thuộc Tập đoàn Samsung (Hỗ trợ tiền thuê hạ tầng)	100.000	100.000				100.000	100.000												
E	<b>Bảo hiểm Xã hội tỉnh</b>	<b>316.566</b>		<b>316.566</b>			<b>609.409</b>		<b>609.409</b>								<b>192,5</b>		<b>192,5</b>	
II	<b>CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY</b>	<b>1.201</b>					<b>58.737</b>			<b>58.737</b>							<b>4.890,7</b>			
III	<b>CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH</b>	<b>1.000</b>					<b>1.000</b>				<b>1.000</b>						<b>100,0</b>			
IV	<b>CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH</b>	<b>145.395</b>																		
V	<b>CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG</b>	<b>600.792</b>																		
VI	<b>CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>	<b>567.291</b>					<b>2.291.211</b>										<b>403,9</b>			
VII	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU</b>						<b>8.771.582</b>							<b>8.771.582</b>						

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	<b>TỔNG SỐ</b>	6.167.847	3.750.338	2.417.509		2.417.509	418.498	1.200.059	798.952	6.001.004	3.709.793	2.291.211		2.291.211	368.105	1.158.978	764.127	97,3	98,9	94,8		94,8	88,0	96,6	95,6
1	Thành phố Thái Nguyên	389.540		389.540		389.540	31.517	323.064	34.959	333.788		333.788		333.788	3.187	300.146	30.455	85,7		85,7		85,7	10,1	92,9	87,1
2	Thành phố Sông Công	348.329	159.379	188.950		188.950	140.465	37.118	11.368	344.753	157.174	187.579		187.579	140.465	37.118	9.996	99,0	98,6	99,3		99,3	100,0	100,0	87,9
3	Thành phố Phổ Yên	514.238	367.206	147.032		147.032	25.405	101.710	19.917	510.332	364.933	145.399		145.399	25.405	101.710	18.284	99,2	99,4	98,9		98,9	100,0	100,0	91,8
4	Huyện Đại Từ	1.061.303	734.998	326.305		326.305	29.114	153.055	144.136	1.040.162	730.267	309.895		309.895	29.114	139.128	141.653	98,0	99,4	95,0		95,0	100,0	90,9	98,3
5	Huyện Phú Lương	732.313	451.229	281.084		281.084	40.672	153.832	86.581	725.515	447.779	277.736		277.736	40.672	152.789	84.275	99,1	99,2	98,8		98,8	100,0	99,3	97,3
6	Huyện Phú Bình	771.182	562.547	208.635		208.635	25.552	103.058	80.025	758.138	551.898	206.240		206.240	25.208	103.058	77.974	98,3	98,1	98,9		98,9	98,7	100,0	97,4
7	Huyện Đông Hy	608.516	396.305	212.211		212.211	52.994	59.777	99.440	575.397	394.131	181.266		181.266	32.176	59.305	89.784	94,6	99,5	85,4		85,4	60,7	99,2	90,3
8	Huyện Định Hóa	914.883	581.908	332.975		332.975	25.994	145.265	161.716	900.882	578.051	322.831		322.831	25.700	143.238	153.893	98,5	99,3	97,0		97,0	98,9	98,6	95,2
9	Huyện Võ Nhai	827.541	496.766	330.775		330.775	46.785	123.180	160.810	812.037	485.560	326.477		326.477	46.179	122.485	157.813	98,1	97,7	98,7		98,7	98,7	99,4	98,1

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán																			So sánh (%)										
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi							Tổng số	Trong đó						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên										
									Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra														
										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước													
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>	<b>9</b>	<b>10</b>	<b>11</b>	<b>12</b>	<b>13</b>	<b>14</b>	<b>15</b>	<b>16</b>	<b>17</b>	<b>18</b>	<b>19</b>	<b>20</b>	<b>21</b>	<b>22</b>	<b>23</b>	<b>24</b>	<b>25</b>	<b>26</b>	<b>27</b>	<b>28=3/1</b>	<b>29=6/2</b>	<b>30=7/3</b>			
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>690.325</b>	<b>385.040</b>	<b>305.285</b>	<b>554.491</b>	<b>387.237</b>	<b>167.254</b>	<b>54.955</b>	<b>9.089</b>	<b>9.089</b>		<b>45.866</b>	<b>45.866</b>		<b>238.349</b>	<b>192.208</b>	<b>192.208</b>		<b>46.141</b>	<b>46.141</b>		<b>261.187</b>	<b>185.940</b>	<b>185.940</b>		<b>75.246</b>	<b>75.246</b>		<b>80,3</b>	<b>100,6</b>	<b>54,8</b>			
<b>I</b>	<b>Ngân sách cấp tỉnh</b>	<b>152.284</b>	<b>25.844</b>	<b>126.440</b>	<b>89.800</b>	<b>30.013</b>	<b>59.787</b>	<b>15.797</b>	<b>9.089</b>	<b>9.089</b>		<b>6.708</b>	<b>6.708</b>		<b>23.746</b>				<b>23.746</b>	<b>23.746</b>		<b>50.257</b>	<b>20.924</b>	<b>20.924</b>		<b>29.333</b>	<b>29.333</b>		<b>59,0</b>	<b>116,1</b>	<b>47,3</b>			
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	23.139		23.139	17.575		17.575	2.210				2.210	2.210		15.365				15.365	15.365											76,0	76,0		
2	Tỉnh đoàn	1.200		1.200	1.198		1.198							1.198					1.198	1.198											99,8	99,8		
3	Liên minh HTX tỉnh Thái Nguyên	1.292	72	1.220	1.249	29	1.220							1.220					1.220	1.220		29	29	29							96,7	100,0		
4	Ủy ban mặt trận tổ quốc	300		300	298		298							298					298	298											99,2	99,2		
5	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	32.199	19.922	12.277	28.671	19.481	9.190							486					486	486		28.185	19.481	19.481		8.703	8.703				89,0	74,8		
6	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	2.154		2.154	2.139		2.139							1.190					1.190	1.190		949				949	949				99,3	99,3		
7	Hội Nông dân tỉnh Thái Nguyên	3.638		3.638	2.041		2.041							2.041					2.041	2.041											56,1	56,1		
8	Sở Thông tin và Truyền thông	4.420		4.420	2.621		2.621	1.889				1.889	1.889		349				349	349		382				382	382				59,3	59,3		
9	Sở Nội vụ	200		200	200		200							200					200	200											100,0	100,0		
10	Sở Tư pháp	566		566	565		565												199	199						366	366							
11	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	27.372	4.392	22.980	17.653	9.089	8.564	11.421	9.089	9.089		2.332	2.332									6.232				6.232	6.232							
12	Công an tỉnh	1.000		1.000	1.000		1.000							1.000					1.000	1.000														
13	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	200		200	200		200							200					200	200														
14	Sở Giáo dục và Đào tạo	2.930		2.930																														
15	Sở Y tế	585		585	419		419	277				277	277									143				143	143							
16	Ban Dân tộc	51.089	1.458	49.631	13.971	1.413	12.558															13.971	1.413	1.413		12.558	12.558							
<b>II</b>	<b>Ngân sách huyện</b>	<b>538.040</b>	<b>359.196</b>	<b>178.844</b>	<b>464.691</b>	<b>357.224</b>	<b>107.467</b>	<b>39.159</b>				<b>39.159</b>	<b>39.159</b>	<b>214.603</b>	<b>192.208</b>	<b>192.208</b>			<b>22.395</b>	<b>22.395</b>	<b>210.930</b>	<b>165.016</b>	<b>165.016</b>		<b>45.913</b>	<b>45.913</b>		<b>86,4</b>	<b>99,5</b>	<b>60,1</b>				
1	Thành phố Thái Nguyên	22.218	13.379	8.839	18.493	13.362	5.131	1.860				1.860	1.860	14.701	12.858	12.858			1.843	1.843	1.931	504	504		1.427	1.427				83,2	99,9			
2	Thành phố Sông Công	8.115	3.511	4.604	7.429	4.207	3.222	2.396				2.396	2.396	4.676	4.207	4.207			469	469	357					357	357				91,6	119,8		
3	Thành phố Phổ Yên	13.548	6.562	6.986	12.397	6.920	5.477	3.931				3.931	3.931	7.038	6.258	6.258			779	779	1.429	662	662		767	767				91,5	105,5			
4	Huyện Đại Từ	93.204	76.220	16.984	82.956	67.136	15.821	6.776				6.776	6.776	53.823	48.791	48.791			5.032	5.032	22.358	18.345	18.345		4.013	4.013				89,0	88,1			
5	Huyện Phú Lương	49.395	33.424	15.971	43.285	26.707	16.578	5.257				5.257	5.257	21.640	17.040	17.040			4.600	4.600	16.388	9.667	9.667		6.721	6.721				87,6	79,9			
6	Huyện Phú Bình	48.604	32.150	16.454	50.492	35.138	15.354	5.864				5.864	5.864	34.381	31.422	31.422			2.959	2.959	10.247	3.716	3.716		6.531	6.531				103,9	109,3			
7	Huyện Đông Hỷ	68.167	51.075	17.092	50.745	41.264	9.481	1.761				1.761	1.761	12.809	11.096	11.096			1.713	1.713	36.175	30.168	30.168		6.007	6.007				74,4	80,8			
8	Huyện Định Hóa	111.423	69.025	42.398	113.713	95.891	17.822	6.018				6.018	6.018	55.525	51.609	51.609			3.917	3.917	52.170	44.282	44.282		7.888	7.888				102,1	138,9			
9	Huyện Võ Nhai	123.367	73.850	49.517	85.181	66.600	18.581	5.297				5.297	5.297	10.010	8.927	8.927			1.083	1.083	69.875	57.673	57.673		12.202	12.202				69,1	90,2			